

Chinese Vocabulary List

HSK Level 2

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
1	127	ADV	也	yě	also
2	51	ADV	就	jiù	at once, just
3	143	N/A	着	zhe	action in progress indicator
4	126	V	要	yào	to demand
5	14	PRE	从	cóng	from
6	18	PRE	到	dào	to a place
7	37	ADV	还 (副词)	hái	still
8	20	V	等 (动词)	děng	to wait
9	148	V	走	zǒu	to walk
10	149	N/A	最	zuì	superlative indicator
11	63	NUM	两	liǎng	both
12	57	V	可以	ké yǐ	to can
13	112	N	问题	wèn tí	question
14	118	ADJ	新	xīn	new
15	132	CON	因为...所以...	yīn wèi...suǒ yǐ	because...therefore
16	129	N/A	一下	yī xià	for a moment
17	111	V	问	wèn	to ask
18	138	N	运动	yùn dòng	sport
19	102	V	踢足球	tī zú qiú	to play football
20	16	V	打篮球	dǎ lán qiú	to play basketball
21	101	PRO	它	tā	it
22	24	ADJ	对 (形容词)	duì	correct
23	130	ADV	已经	yǐ jīng	already
24	1	N/A	吧	ba	suggestion indicator
25	13	N	次	cì	sequential order
26	146	V	知道	zhī dào	to know
27	97	N	手机	shǒu jī	cell phone
28	128	ADV	一起	yì qǐ	together
29	96	N	手表	shǒu biǎo	wrist watch
30	4	N	帮助	bāng zhù	assistance, help

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
31	6	N/A	比	bǐ	comparative indicator
32	94	N	时间	shí jiān	time
33	144	ADV	真	zhēn	really
34	9	ADJ	长 (形容词)	cháng	long
35	70	PRO	每	měi	each
36	69	ADJ	忙	máng	busy
37	61	ADJ	累	lèi	tired
38	110	ADV	为什么	wèi shén me	why
39	38	N	孩子	hái zi	child
40	32	V	给	gěi	to give to
41	36	N/A	过 (助词)	guò	past experience indicator
42	142	V	找	zhǎo	to search
43	52	V	觉得	jué dé	to feel, to think
44	100	CON	虽然...但是...	suī rán...dàn shì	although...but
45	56	ADV	可能	kě néng	probably
46	22	ADV	第一	dì yī	first
47	27	ADV	非常	fēi cháng	exceptional
48	26	N	房间	fáng jiān	room
49	43	N	机场	jī chǎng	airport
50	33	N	公共汽车	gōng gòng qì chē	public bus
51	29	ADJ	高	gāo	high
52	75	PRO	您	nín	you (formal)
53	48	V	介绍	jiè shào	to introduce
54	73	N	面条	miàn tiáo	noodles
55	34	N	公司	gōng sī	business enterprise, company
56	90	V	上班	shàng bān	to go to work
57	28	N	服务员	fú wù yuán	waiter, service person
58	117	V	笑	xiào	to laugh
59	131	N	意思	yì si	meaning
60	88	V	让	ràng	to let

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
61	17	PRO	大家	dà jiā	everyone
62	147	V	准备	zhǔn bèi	to prepare
63	95	N	事情	shì qing	thing (abstract)
64	7	V	别	bié	don't
65	114	V	希望	xī wàng	to wish, to hope
66	91	N	身体	shēn tǐ	(human) body
67	45	MEA	件	jiàn	measure word for 事情
68	60	ADJ	快乐	kuài lè	happy
69	92	V	生病	shēng bìng	to fall ill
70	23	V	懂	dǒng	to understand
71	12	V	穿	chuān	to wear
72	30	V	告诉	gào su	to tell
73	2	ADJ	白	bái	white
74	40	ADJ	黑	hēi	black
75	99	V	送	sòng	to deliver, to see somebody off
76	116	N	小时	xiǎo shí	hour
77	93	N	生日	shēng rì	birthday
78	71	N	妹妹	mèi mei	younger sister
79	108	N	晚上	wǎn shang	evening
80	107	V	玩	wán	to play
81	62	PRE	离	lí	distance indicator
82	77	N	女	nǚ	female
83	74	N	男	nán	male
84	137	ADJ	远	yuǎn	far
85	141	N	丈夫	zhàng fu	husband
86	82	N	妻子	qī zi	wife
87	31	N	哥哥	gē ge	older brother
88	47	N	姐姐	jiě jie	older sister
89	21	N	弟弟	dì di	younger brother
90	103	N	题	tí	topic

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
91	78	PRE	旁边	páng biān	next to
92	5	N	报纸	bào zhǐ	newspaper
93	68	ADJ	慢	màn	slow
94	15	N	错	cuò	mistake
95	125	N	药	yào	medicine
96	84	NUM	千	qiān	thousand
97	67	V	卖	mài	to sell
98	3	NUM	百	bǎi	hundred
99	55	V	考试	kǎo shì	to take an exam
100	10	V	唱歌	chàng gē	to sing a song
101	136	N	鱼	yú	fish
102	119	V	姓	xìng	family name
103	25	PRE	对 (介词)	duì	to
104	85	N	铅笔	qiān bǐ	pencil
105	44	N	鸡蛋	jī dàn	chicken egg
106	113	N	西瓜	xī guā	watermelon
107	35	ADJ	贵	guì	expensive
108	80	ADJ	便宜	pián yi	cheap
109	124	N	羊肉	yáng ròu	mutton
110	76	N	牛奶	niú nǎi	cow milk
111	145	N/A	正在	zhèng zài	present progressive indicator
112	54	V	开始	kāi shǐ	to begin
113	115	V	洗	xǐ	to wash
114	122	N	颜色	yán sè	color
115	87	N	去年	qù nián	last year
116	41	ADJ	红	hóng	red
117	50	ADV	近	jìn	near
118	64	NUM	零	líng	zero
119	59	ADJ	快	kuài	fast
120	65	N	路	lù	road

序号	大纲*	词性	生词	拼音	解释
121	8	N	宾馆	bīn guǎn	hotel
122	133	ADJ	阴	yīn	overcast, cloudy
123	120	V	休息	xiū xi	to rest
124	42	N	火车站	huǒ chē zhàn	train station
125	121	N	雪	xuě	snow
126	66	N	旅游	lǚ yóu	trip
127	134	V	游泳	yóu yǒng	to swim
128	81	N	票	piào	ticket
129	39	ADJ	好吃	hǎo chī	tasty
130	89	N	日	rì	day, sun
131	72	N	门	mén	gate, door
132	49	V	进	jìn	to enter
133	104	V	跳舞	tiào wǔ	to dance
134	58	N	课	kè	class
135	46	N	教室	jiào shì	classroom
136	123	N	眼睛	yǎn jing	eye
137	150	ADV	左边	zuǒ bian	left
138	135	ADV	右边	yòu bian	right
139	11	V	出	chū	to go out
140	105	PRE	外	wài	outside
141	98	V	说话	shuō huà	to speak
142	139	ADV	再	zài	again
143	140	N	早上	zǎo shang	morning
144	106	V	完	wán	to finish
145	19	V	得 (助词)	dé	to obtain
146	109	PRE	往	wǎng	towards
147	53	N	咖啡	kā fēi	coffee
148	83	V	起床	qǐ chuáng	to get out of bed
149	86	ADJ	晴	qíng	clear
150	79	V	跑步	pǎo bù	to run, to jog

NOTES:

- Chinese characters and Pinyin are in complete compliance with the latest Hanban new HSK exam outline (April 2013).
- English translations from the MDBG Chinese-English dictionary with modifications
- Column 2 is the official vocabulary order number of the new HSK exam outline

- Part of speech

ADJ	adjective	形容词
ADV	adverb	副词
CON	conjunction	关联词
INT	interjection	感叹词
MEA	measure word	量词
N	noun	名词
NUM	numeral	数词
PRE	preposition	介词
PRO	pronoun	代词
V	verb	动词

- Level 2 of the new HSK exam features 150 words using 208 unique Chinese characters:

吧,白,百,帮,助,报,纸,比,别,宾,馆,长,唱,歌,出,穿,次,从,错,打,篮,球,大,家,到,得,等,弟,第,一,懂,对,房,间,非,常,服,务,员,高,告,诉,哥,给,公,共,汽,车,司,贵,过,还,孩,子,好,吃,黑,红,火,站,机,场,鸡,蛋,件,教,室,姐,介,绍,进,近,就,觉,咖,啡,开,始,考,试,可,能,以,课,快,乐,累,离,两,零,路,旅,游,卖,慢,忙,每,妹,门,面,条,男,您,牛,奶,女,旁,边,跑,步,便,宜,票,妻,起,床,千,铅,笔,晴,去,年,让,日,上,班,身,体,生,病,时,事,情,手,表,说,话,送,虽,然,但,是,它,踢,足,题,跳,舞,外,完,玩,晚,往,为,什,么,问,西,瓜,希,望,洗,小,笑,新,姓,休,息,雪,颜,色,眼,睛,羊,肉,药,要,也,下,已,经,意,思,因,所,阴,泳,右,鱼,远,运,动,再,早,丈,夫,找,着,真,正,在,知,道,准,备,走,最,左



100009
Beijing
West District
Shuangsi Hutong 8
+86 10 6400 1517
admissions@studyhsk.com